

Số: 889/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 25 tháng 6 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

V/v Điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án:  
**Xây dựng hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu  
dân cư số 6 (6A): Hạng mục đường R5**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v ban hành quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận đất ở; kích thước, diện tích đất tối thiểu được tách thửa; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Lai Châu sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ



một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND, số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 29/4/2008 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án: Xây dựng hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 6 (6A);

Căn cứ Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 19/11/2010 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án: Xây dựng Nhà in báo nhân dân, phường Tân Phong, thị xã Lai Châu;

Căn cứ Thông báo số 62/TB-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về kết luận của đồng chí Lê Trọng Quảng - Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi họp ngày 10/10/2018 về việc thống nhất nội dung tháo gỡ trong công tác giải phóng mặt bằng hạng mục đường R5 - Khu dân cư số 6, phường Tân Phong thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất cho 02 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu và 01 dự án tại huyện Tam Đường và 01 dự án tại huyện Than Uyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 611 /TTr-TNMT ngày 21/6/2019 và Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 35/TTr-TTPTQĐ ngày 03/4/2019,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Xây dựng hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 6 (6A): Hạng mục đường R5, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả bổ sung là: **175.279.749 đồng.**

(*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi chín đồng.*)

#### **Trong đó:**

- Chi trả cho chủ sở hữu:	175.279.749 đồng
+ Về đất:	45.440.000 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc:	129.839.749 đồng

(*Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo*)

- **Lý do điều chỉnh, bổ sung:** Theo Thông báo Kết luận số 62/TB-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Lai Châu.

2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 29/4/2008 của UBND tỉnh Lai Châu.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc: Trung tâm phát triển quỹ đất, Ban Quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND phường Tân Phong; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Minh Tuấn**



**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ**

**Dự án: Xây dựng hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 6 (6A): Hạng mục đường R5**

*(Kèm theo Quyết định số: 889/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND thành phố Lai Châu)*

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Đã phê duyệt tại Quyết định 596/QĐ-UBND ngày 29/4/2008			Phương án điều chỉnh, bổ sung			Chênh lệch tăng, giảm (số tiền bổ sung được lĩnh)
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
I	2	3	4	5	6	7	8	(9=8*7)	(10=9-6)
A	Chi trả cho chủ sở hữu							191.279.749	175.279.749
1	Đất	m <sup>2</sup>	64,0		16.000.000	64,0		61.440.000	45.440.000
2	Tài sản, vật kiến trúc							129.839.749	129.839.749
B	Chi tiết cho các hộ dân							191.279.749	175.279.749
1	Họ và tên: Nguyễn Viết Hường								
	Địa chỉ: Tổ 8, phường Tân Phong								
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)							61.440.000	45.440.000
a	Về đất				16.000.000			61.440.000	45.440.000
1	Diện tích thu hồi	m <sup>2</sup>				64,0			
2	Loại đất: Đất ở	m <sup>2</sup>	64,0	250.000		64,0			
3	Vị trí: Vị trí 2 đường Điện Biên Phủ (Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến tiếp giáp đường Lò Văn Hặc)					64,0	1.600.000	102.400.000	
4	Truy thu nghĩa vụ tài chính theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 8 Nghị định 45/NĐ-CP (40% chênh lệch giữa đất ở và đất nông nghiệp)					64,0	640.000	40.960.000	
5	Nguồn gốc: Được nông trường cho mượn sử dụng từ năm 1986, nhà gỗ dựng từ năm 1986								



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Đã phê duyệt tại Quyết định 596/QĐ-UBND ngày 29/4/2008				Phương án điều chỉnh, bổ sung			Chênh lệch tăng, giảm (số tiền bổ sung được lĩnh)
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
1		3	4	5	6	7	8	(9=8*7)	(10=9-6)	
2	Họ và tên: Nguyễn Đức Nhuận									
	Địa chỉ: Tổ 8, phường Tân Phong									
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)							108.485.115	108.485.115	
a	Về tài sản VKT							108.485.115	108.485.115	
I	Phần tài sản không nằm trong biên bản vi phạm									
1	Nhà xây gạch bi tường 12cm nền lát gạch liên doanh, mái lợp tôn, trần nhựa, cao 3.2m (10.4*5)	m2				52	1.550.340	80.617.680		
2	Ngõ bê tông gạch vữa dày 10cm (5.7*2.4)	m2				13,68	59.400	812.592		
3	Công hoa sắt (1.27*1.67)	m2				2,12	825.000	1.749.743		
4	Trụ công xây gạch tính bằng xây gạch bi gạch ép KT 0,1*0,15*0,3 VXM (0,3*0,3*1,7)*2	m3				0,31	546.700	167.290		
5	Tường xây gạch bi tường 12cm (14*1.4)	m2				19,6	127.600	2.500.960		
6	Nền bê tông gạch vữa (4.9*2.95)	m2				14,46	59.400	858.627		
7	Ông thép đường kính 50mm	m				5	126.644	633.220		
8	Lưới B40 (5*1.2)	m <sup>2</sup>				6	25.000	150.000		
9	Gạch ốp ceramic (3.5*0.55)	m2				1.925	235.400	453.145		
10	Màng tôn	m				7,5	51.500	386.250		
11	Phần tài sản tăng thêm so với Quyết định 596/QĐ-UBND ngày 29/4/2008									
1	Bán mái xây gạch bi tường 12cm, nền lát gạch liên doanh, mái lợp tôn, cao 2.8m (4*5.1)	m2				20,4	633.600	12.925.440		
2	Trần nhựa (4*5.1)	m2				20,4	120.340	2.454.936		

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Đã phê duyệt tại Quyết định 596/QĐ-UBND ngày 29/4/2008			Phương án điều chỉnh, bổ sung			Chênh lệch tăng, giảm (số tiền bổ sung được lĩnh)
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	(9=8*7)	(10=9-6)
3	Bán mái khung sắt lợp tôn (2.8*5.1)	m <sup>2</sup>				14,28	334.400	4.775.232	
3	Họ và tên: Nguyễn Thị Lệ Mỹ								
	Địa chỉ: Tổ 8, phường Tân Phong								
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a)								21.354.634
a	Về tài sản vật kiến trúc								21.354.634
I	Phần tài sản nằm trong biên bản vi phạm								
1	Nhà xây gạch đỏ tường 11cm, mái lợp pro xi măng, nền láng vữa xi măng, cao 3.9m( 10.7*4.8)	m <sup>2</sup>				51,36			Tài sản bị lập biên bản vi phạm
II	Phần tài sản không nằm trong biên bản vi phạm								
1	Tường xây gạch bi tường 12cm (10.6*1.3)	m <sup>2</sup>				13,78	127.600	1.758.328	
2	Trụ công xây gạch (tính bằng xây gạch bi gạch ép KT 0,1*0,15*0,3 VXM) (0.25*0.25*1.5)*2	m <sup>3</sup>				0,188	546.700	102.506	
3	Bờ sân hoàn chỉnh	m				20	48.400	968.000	
4	Nền BTGV dày 10cm (3*0.4)	m <sup>2</sup>				1,2	59.400	71.280	
5	Tường xây gạch bi tường 12cm (1.5*0.8)	m <sup>2</sup>				1,2	127.600	153.120	
6	Xí xồm	cái				1	90.000	90.000	
7	Bê phốt xây gạch đỏ tường 11cm, nắp bê tông (2.8*1.6*1.8)	m <sup>3</sup>				8,064	568.700	4.585.997	
8	Mái tôn thường (2.1*2.0)	m <sup>2</sup>				4,2	139.700	586.740	
9	Cột thép đường kính 50mm	m				5	126.644	633.220	
10	Sàn BTGV dày 10cm (2.5*3)	m <sup>2</sup>				7,5	59.400	445.500	
11	Mái lợp tôn tráng kẽm (3.1*5.3)	m <sup>2</sup>				16,43	139.700	2.295.271	
12	Ống thép đường kính 50mm	m				6	126.644	759.864	
13	Nền BTGV dày 10cm (4.2*1.9)	m <sup>2</sup>				7,98	59.400	474.012	
14	Bờ sân hoàn chỉnh	m				10	48.400	484.000	



TT	Tên các hạng mục	DVT	Dã phê duyệt tại Quyết định 596/QĐ-UBND ngày 29/4/2008				Phương án điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch tăng, giảm (số tiền bổ sung được lĩnh)
			Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	(9=8*7)	(10=9-6)	
1	2	3	4	5	6	7	8	(9=8*7)	(10=9-6)		
15	Nền BTGV dày 10cm (3.1*5.3)	m <sup>2</sup>				16,43	59.400	975.942			
16	Bóc tách nhà vệ sinh + nhà tắm							-			
	Tường xây gạch bi tường 12cm (9*2.5)	m <sup>2</sup>				22,5	127.600	2.871.000			
	Trát VXM 50# ko đánh màu (9*2.5)	m <sup>2</sup>				22,5	27.500	618.750			
	Nền BTGV dày 10cm (3*1.8)	m <sup>2</sup>				5,4	59.400	320.760			
	Mái lợp pro xi măng (4*2.2)	m <sup>2</sup>				8,8	56.100	493.680			
III	Phần tài sản tăng thêm so với Quyết định 596/QĐ-UBND ngày 29/4/2008										
1	Công khung sắt lưới B40 (2.1*1.2)	m <sup>2</sup>				2,52	123.200	310.464			
2	Kè đá xây (15*0.8*0.5)	m <sup>3</sup>				6	392.700	2.356.200			

